

Phụ lục I**ĐỐI TƯỢNG, HỆ SỐ HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34 /2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

STT	ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	HỆ SỐ
1	Trẻ em dưới 16 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại (là mẹ hoặc cha) không có nguồn nuôi dưỡng thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo		
	- Trẻ em dưới 04 tuổi	Người	2,5
	- Trẻ em từ 04 tuổi trở lên	Người	1,5
2	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS; người nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng		
	- Trẻ em dưới 04 tuổi	Người	2,5
	- Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	Người	2,0
	- Người từ 16 tuổi trở lên	Người	1,5
3	Người cao tuổi thuộc hộ cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng		
	- Người từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi	Người	1,5
	- Người từ đủ 80 tuổi trở lên	Người	2,0
4	Người cao tuổi từ 90 tuổi đến 99 tuổi, không kể có thu nhập hay không có thu nhập	Người	1,0
5	Người cao tuổi từ 100 tuổi trở lên, không kể có thu nhập hay không có thu nhập	Người	1,5
6	Người cao tuổi thuộc hộ cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng	Người	3,0

Phụ lục II

QUY ĐỊNH VỀ MỨC TRỢ GIÚP XÃ HỘI KHẨN CẤP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34 /2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

STT	NỘI DUNG	MỨC HỖ TRỢ
I	Hỗ trợ chi phí mai táng	
1	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; con của người đơn thân nghèo đang nuôi con quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; người từ đủ 80 tuổi đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác	Mức hỗ trợ bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội
2	Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác	Mức hỗ trợ bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội
3	Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP do không có người nhận trách nhiệm tổ chức mai táng	Mức hỗ trợ bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội
4	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội	Mức hỗ trợ bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội
II	Hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng	
1	Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc do các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú	Mức hỗ trợ bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội
2	Người bị thương nặng ngoài nơi cư trú quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP mà không có người thân thích chăm sóc thì cơ quan, tổ chức trực tiếp cấp cứu, chữa trị	Mức hỗ trợ bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội
III	Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	
1	Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở	Mức hỗ trợ 40.000.000 đồng/hộ
2	Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác	Mức hỗ trợ 30.000.000 đồng/hộ
3	Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được	Mức hỗ trợ 20.000.000 đồng/hộ
IV	Các mức hỗ trợ khác	Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP

